TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC LINH
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **43**/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 05/6/2019
V/v tranh chấp: Ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lê Minh Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồ Văn Sơn

2. Bà Nguyễn Thị Bình

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Văn Hưng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

Trong ngày 05 tháng 6 năm 2019, tại Hội trường Tòa án nhân dân huyện Đức Linh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 483/2018/TLST-HNGĐ, ngày 19 tháng 12 năm 2018,về việc tranh chấp: Ly hôn, tranh chấp nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 89/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 07/5/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 55/2019/QĐST-HNGĐ ngày 22/5/2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Đỗ Thị Tuyết T1, sinh năm 1993.

Nơi cư trú: Số nhà A đường B, tổ S, ấp P1, xã P2, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

2. *Bị đơn:* Anh Đoàn Mạnh T2, sinh năm 1990.

Nơi cư trú: Số nhà H đường C, thôn E, xã Đ1, huyện Đ2, tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 29/11/2018, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn Đỗ Thị Tuyết T1 trình bày:

Chị và anh Đoàn Mạnh T2 tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ1, huyện Đ2, tỉnh Bình Thuận vào năm 2014. Vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc chưa được bao lâu thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên xảy ra cãi vả, thậm chí còn đánh nhau, nguyên nhân xuất phát từ việc anh T2 không biết chăm lo, vun đắp hạnh phúc gia đình. Nay chị T1 xác định vợ chồng không còn tình cảm, đã ly thân nhau hơn 02 năm, nên yêu cầu được ly hôn anh T2.

Về con chung: Chị T1 và anh T2 có 01 con chung tên Đoàn Vĩnh K, sinh ngày 05/11/2014, chị T1 yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi con vì cháu K từ nhỏ luôn sống cùng mẹ, ngoài ra chị còn yêu cầu anh T2 cấp dưỡng nuôi con với số tiền 3.000.000đồng/tháng. Hiện tại chị T1 đang làm nghề kinh doanh tự do thu nhập khoảng 3.500.000 – 4.000.000đồng/tháng.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải bị đơn Đoàn Mạnh T2 trình bày:

Trong thời gian chung sống, thực tế vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống. Anh T2 xác định cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, tình cảm không thể hàn gắn được nữa nên đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 01 con chung đúng như lời chị T1 trình bày, anh T2 cho rằng chị T1 không có nghề nghiệp ổn định, gia đình bên vợ hoàn cảnh khó khăn nên yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi cháu K, không yêu cầu chị T1 phải cấp dưỡng. Hiện tại anh T2 đang làm nghề môi giới bất động sản thu nhập khoảng 10.000.000đồng/tháng.

Nguyên đơn, bị đơn không tranh chấp về tài sản chung và nợ chung, nên Tòa án không xem xét, giải quyết trong bản án này.

Tòa án đã tiến hành hòa giải để tác động vợ chồng đoàn tụ nhưng không thành.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng Tòa án nhận định như sau:

[1] *Về việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp:* Căn cứ vào nội dung, yêu cầu tại đơn khởi kiện đề ngày 29/11/2018, Tòa án xác định đây là vụ án: Ly hôn, tranh chấp nuôi con.

[2] *Về thẩm quyền:*Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận theo quy định tại Khoản 1, Điều 35 và Khoản 1, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] *Về việc vắng mặt của đương sự:* Chị Đỗ Thị Tuyết T1 là nguyên đơn, vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Anh Đoàn Mạnh T2 là bị đơn, đã được tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Nên tiến hành xét xử vắng mặt chị T1 và anh T2, là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] *Về hôn nhân:* Giữa chị T1 và anh T2 tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp, nên được pháp luật bảo vệ. Xét thấy, cuộc sống hôn nhân giữa anh chị không còn hạnh phúc, đôi bên đều thừa nhận giữa vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, tình cảm không thể hàn gắn được nữa. Mặt khác từ khi thụ lý vụ án, Tòa án đã cố gắng hòa giải để tác động vợ chồng đoàn tụ nhưng không thành. Do đó Tòa án có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T1, là phù hợp Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và Gia đình.

[5] *Về con chung:* Chị T1 và anh T2 có 01 người con chung tên Đoàn Vĩnh K, sinh ngày 05/11/2014, hiện cháu đang sống cùng với chị T1. Xét thấy, chị T1 có đầy đủ sức khỏe để lao động, chăm lo cho con cái, hơn nữa tính đến nay độ tuổi của cháu K còn quá nhỏ nên rất cần sự quan tâm, chăm sóc trực tiếp từ người mẹ. Nên cần giao cháu K cho chị T1 trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

[6] *Về cấp dưỡng nuôi con:* Xét thấy, việc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của chị T1 là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình, đồng thời đảm bảo cho sự phát triển toàn diện về mọi mặt của cháu K. Tuy nhiên sau khi xem xét về độ tuổi, mức sống bình quân tại khu vực nông thôn, thấy rằng mức cấp dưỡng 3.000.000đồng/tháng mà chị T1 đưa ra là chưa phù hợp. Do đó, Tòa án chỉ chấp nhận mức cấp dưỡng nuôi con là 1.500.000đồng/tháng. Việc cấp dưỡng nuôi con có hiệu lực thi hành ngay mặc dù có thể bị kháng cáo, khiếu nại, kháng nghị, kiến nghị theo quy định tại Khoản 2 Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[7] Anh Đoàn Mạnh T2 là người không trực tiếp nuôi con nên có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình.

[8] *Về án phí:* Chị Đỗ Thị Tuyết T1 chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn, anh Đoàn Mạnh T2 chịu án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Khoản 2 Điều 227; khoản 2 Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Điều 357, 468 của Bộ luật dân sự;

Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14ngày 30 tháng 12 năm 2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội:

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Chị Đỗ Thị Tuyết T1 ly hôn anh Đoàn Mạnh T2.

2. Về con chung: Giao cho chị Đỗ Thị Tuyết T1 được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung là cháu Đoàn Vĩnh K, sinh ngày 05/11/2014. Anh Đoàn Mạnh T2 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con với số tiền 1.500.000đồng/tháng (Một triệu năm trăm nghìn đồng), kể từ tháng 06/2019 cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi. Anh T2 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Đối với phần quyết định về cấp dưỡng nuôi con, có hiệu lực thi hành ngay mặc dù có thể bị kháng cáo, khiếu nại, kháng nghị, kiến nghị. Kể từ ngày chị Đỗ Thị Tuyết T1 có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu anh Đoàn Mạnh T2 chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, anh Đoàn Mạnh T2 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3.Về án phí: Chị Đỗ Thị Tuyết T1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án, số 0025020 ngày 19/12/2018. Chị T1 đã nộp đủ án phí.

Anh Đoàn Mạnh T2 phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con.

4.Về quyền kháng cáo: Báo cho nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hoặc ngày niêm yết bản án, để Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./-

Nơi nhận:
-TAND tỉnh;
-VKSND huyện;
-CCTHADS huyện;
-Nơi đăng ký kết hôn;
-Đương sự;
-Lưu./

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Minh Tuấn